

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hóc Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị

định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021; số 09/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2024 và số 10/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2024);

Theo báo cáo đề xuất và kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4200/TTr-STNMT-QLĐ ngày 08 tháng 5 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn tại Tờ trình số 1928/TTr-UBND-TNMT ngày 24 tháng 04 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hóc Môn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2024.
2. Diện tích thu hồi đất năm 2024.
3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.
4. Diện tích đất chưa sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp

luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN HÓC MÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.917,21	173,77	702,21	1.278,47	844,45	1.194,89	1.723,94	274,63	893,69	177,03	299,22	1.498,03	1.856,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.860,83	13,27	173,52	614,04	488,23	544,43	661,58	60,59	296,84	22,38	60,47	833,56	1.091,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.581,17			158,09		281,27	382,41				2,33	206,52	550,56
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	255,58						62,60					27,67	165,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.320,63	13,27	172,69	389,08	262,78	150,22	107,51	60,21	291,89	19,21	49,55	283,29	520,94

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	916,51		0,00	56,67	220,40	103,96	171,62	0,38	4,45	2,99	8,34	333,02	14,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,89		0,83	10,20	5,05	7,62	0,05		0,22	0,18	0,26	10,74	5,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,64					1,36			0,27				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.055,18	160,50	528,56	664,44	355,57	650,34	1.062,07	214,04	596,84	154,65	238,74	664,47	764,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,47	0,16				45,02	11,29						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,99	0,57			0,25	0,60					0,98	3,59	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,64											62,64	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,70	1,13	0,14	7,49	0,08	12,57	0,78	0,89	1,09	0,14	3,70	3,12	0,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	349,06	1,71	44,21	34,90	10,97	56,91	44,66	8,63	25,36	3,32	19,59	60,42	38,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,16					0,16							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,	DHT	2.151,20	41,05	109,96	177,47	71,41	221,66	813,43	48,02	141,62	38,85	63,57	204,25	219,92

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	cấp xã														
	Đất giao thông	DGT	950,19	24,24	81,94	76,60	63,50	114,22	159,38	33,13	79,69	25,30	34,99	121,71	135,47
	Đất thủy lợi	DTL	279,28	3,78	4,67	17,83		64,38	81,86	0,46	24,83	0,06	3,55	33,09	44,75
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,15	0,59	1,34	0,29	0,45	1,94	0,76		0,32		0,07		1,39
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,72	3,17	0,07	0,11	0,16	0,14	0,19	0,18	0,14	0,22	0,32	1,84	0,16
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	659,72	6,45	6,49	11,58	5,18	9,46	552,94	4,95	8,77	2,70	4,40	34,57	12,24
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,72			2,10		1,38		0,78	2,46				
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,73	0,01	0,21			0,92	0,08		0,01	0,00		0,41	0,09

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,50	0,15		0,03	0,13		0,06			0,01			0,12
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,21										0,08	0,09	9,05
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,97	0,02		39,95									
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,44	0,92	1,93	3,38	1,28	7,75	3,88	0,81	1,84	3,37	4,15	0,64	0,50
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148,41	0,96	13,12	25,13	0,53	21,49	14,19	7,70	23,55	7,08	7,61	11,20	15,86
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,30	0,03									0,27		
	Đất chợ	DCH	10,87	0,73	0,19	0,46	0,18		0,09			0,11	8,14	0,68	0,29

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,75	0,15	0,61	0,44	0,43	0,28	0,15	0,23	0,20	0,16	0,12	0,80	0,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,09		0,99	3,52			2,00	0,08			0,51		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.006,91		372,24	343,98	152,02	305,10	185,92	155,32	426,35	109,52	150,49	310,51	495,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	113,00	113,00											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,75	2,24	0,32	0,45	1,26	0,84	0,50	0,45	0,38	0,56	0,46	1,96	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,33	0,12			0,02	0,32	0,82			0,05			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	6,76	0,37	0,08	1,47	0,36	1,00	0,30	0,42	1,84	0,16	0,09	0,25	0,43
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	191,49			49,94	118,25	0,00						17,36	5,94
2.29	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,46					5,88	2,22					2,17	0,19
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47,42			44,79	0,52		0,01			1,90	0,21		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,20		0,13		0,65	0,12	0,29						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hóc Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã														
	Trong đó:														
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05	0,05											
2.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,17		0,17										
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,51		0,49			0,27	0,10	0,07	0,37		0,83	1,03	1,35
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,47	0,47											

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Học Môn	Bà Điểm	Đông Thạnh	Nhị Bình	Tân Hiệp	Tân Thới Nhì	Tân Xuân	Thới Tam Thôn	Trung Chánh	Xuân Thới Đông	Xuân Thới Sơn	Xuân Thới Thượng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		152,06	5,67	9,61	21,75	6,10	21,67	6,71	6,84	17,37	2,00	7,80	25,87	20,67
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	64,87	1,59	3,38	10,10	0,48	10,74	2,73	5,47	8,45	0,24	3,02	9,02	9,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,22	0,15	1,71	5,89	3,31	5,16	1,72	0,72	1,84	0,91	2,00	1,95	0,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	58,87	3,94	4,52	5,74	2,31	5,18	2,26	0,66	5,82	0,85	2,78	14,86	9,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,09			0,02		0,59			1,25			0,04	0,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		79,33		1,59	25,70		7,95	5,83		8,90		1,35	7,65	20,36

	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	10,68		0,20		2,28			2,41			1,26	4,53	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	68,65	1,59	25,50		5,67	5,83		6,49		1,35	6,39	15,83	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,56	0,09					0,05	0,21		0,10	1,11		

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024:

Trên địa bàn huyện Hóc Môn chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2024